

CHUYỂN ĐỔI VỊ THẾ CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ: PHÂN TÍCH SO SÁNH TỪ NGUỒN SỐ LIỆU THỨ CẤP THEO THỜI GIAN

PGS.TS. Ngô Văn Thứ, TS. Lê Thanh Tâm, Phạm Thị Nga, Th.s Nguyễn Thùy Trang

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thunvkt@neu.edu.vn; tamtt@neu.edu.vn

Quá trình chuyển đổi kinh tế vĩ mô đang hướng tới tăng trưởng bền vững và bình đẳng trong tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Phụ nữ - một lực lượng dân số quan trọng - tham gia vào hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội, và họ còn đóng vai trò là “người giữ lửa” của mỗi gia đình - mỗi tế bào của xã hội. Vị thế của phụ nữ phản ánh những thành tựu quan trọng trong tiến bộ xã hội và bình đẳng giới. Trong bài báo này, chúng tôi tóm tắt một số kết quả từ đề tài nghiên cứu hợp tác với UN Women về tác động của đổi mới kinh tế vĩ mô tới vị thế của phụ nữ qua 10 năm, qua các phương diện như: (i) nói chung, các điều kiện kinh tế và mức sống đã được cải thiện hơn rất nhiều, trực tiếp mang lại lợi ích cho phụ nữ và gia đình họ; (ii) phụ nữ Việt Nam nhìn chung đã được đối xử bình đẳng so với nam giới trong hầu hết các lĩnh vực; (iii) qua thời gian, năng lực của phụ nữ đã được nâng cao hơn nhờ được tiếp cận với giáo dục và các nguồn lực; (iv) Hội Liên hiệp Phụ nữ đóng một vai trò quan trọng nhằm đảm bảo việc thụ hưởng các lợi ích và các hoạt động của phụ nữ. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề đặt ra những thách thức cho sự phát triển của phụ nữ trong thời gian tới, như: (i) tỷ lệ chi tiêu ít hơn cho giáo dục và y tế; (ii) phụ nữ vẫn phải đối mặt với gánh nặng của những công việc nhà, đặc biệt là chăm sóc trẻ và hoạt động nông nghiệp của gia đình; (iii) phụ nữ tụt hậu so với nam giới trong việc tham gia lao động ở lĩnh vực công nghiệp mà chủ yếu được tập trung trong nông nghiệp và dịch vụ. Khuyến nghị chính sách là cần ổn định hơn nữa về mặt chất lượng bình đẳng giới trong tương lai. Điều quan trọng cần có là một sự phát triển bền vững được bắt nguồn từ kết quả của sự đổi mới kinh tế vĩ mô.

Từ khóa: vị thế phụ nữ, kinh tế vĩ mô, Việt Nam

1. Giới thiệu

Trong những năm cuối thế kỷ 20 - đầu thế kỷ 21, các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã góp phần đáng kể làm cho kinh tế - xã hội Việt Nam thay đổi nhanh chóng và đạt được những thành tựu to lớn. Sự thay đổi này mang những đặc trưng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và do đó đặt ra nhiều vấn đề kinh tế xã hội cần được quan tâm. Những vấn đề này liên quan đến tăng trưởng bền vững, đói nghèo, phân tầng xã hội, bình đẳng giới và sự phát triển của phụ nữ. Trong quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách khác nhau liên quan tới các vấn đề về phụ nữ; các mục tiêu bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ

nữ đã được phản ánh trong nhiều chính sách của Chính phủ và các nghị quyết của Đảng. Nghiên cứu này xem xét đánh giá những thay đổi trên tất cả các khía cạnh của phụ nữ Việt Nam theo thời gian, thông qua việc phân tích các nguồn thông tin có sẵn đến năm 2011.

Bài báo này bao gồm 4 phần chính: (1) Giới thiệu; (2) Tăng trưởng kinh tế Việt Nam; (3) Những vấn đề đặt ra trong việc kiểm soát tăng trưởng kinh tế; (4) Ảnh hưởng của chuyển đổi kinh tế đến vị thế phụ nữ Việt Nam.

2. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ 2000-2010

2.1. Mục tiêu

Ngay từ khi bắt đầu chuyển đổi nền kinh tế, Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định mục tiêu là tăng trưởng hướng đến người nghèo, mục tiêu này cũng hàm ý một quá trình tăng trưởng bền vững. Tăng trưởng gắn liền với phát triển là một trong những mục tiêu của những năm đầu thế kỷ XXI được Việt Nam nhận biết và quan tâm vì những vấn đề có tính chất thực nghiệm đã diễn ra khi xem xét đầu tư và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Tăng trưởng bền vững được đặt ra khi những hệ lụy về mặt xã hội của một quá trình tăng trưởng quá nóng được biểu lộ một cách rõ rệt vào những năm 2005-2007 (tỷ lệ tăng GDP trên 8%). Như vậy có thể nói rằng mục tiêu của tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế vĩ mô đã được xác định ngày càng cụ thể và cho đến những năm 2009-2010 thì Việt Nam đã tập trung nhiều trí lực để xác định một mô hình tăng trưởng đầy đủ hơn theo hướng tăng trưởng bền vững. Cho dù có nhiều khiếm khuyết trong quá trình vận hành nền kinh tế nhưng những kết quả đạt được là đáng ghi nhận và là cơ sở cho việc xác định chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2011-2020.

2.2. Hệ thống chính sách

Các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế được chú ý và ngày càng hiệu quả hơn bao gồm chính sách đầu tư nước ngoài, số các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh chóng, từ 391 dự án năm 2000 đến trên 1500 dự án vào năm 2008. Đầu tư trong nước cũng được khuyến khích từ 54 tỷ VNĐ năm 2001 tăng lên mức 251 tỷ VNĐ năm 2009. Nâng tổng mức đầu tư lên trên 40% so với GDP vào những năm 2005-2009.

Trong những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, chính sách chuyển đổi cơ cấu ngành đã đạt

được một phần mục tiêu xây dựng một nền kinh tế hiện đại. Từ một nền kinh tế với tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp cao chuyển sang nền kinh tế có tỷ trọng công nghiệp chế tác, dịch vụ cao. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất cũng diễn ra và dần hình thành cơ cấu mới. Giá trị sản xuất các ngành nông lâm ngư nghiệp và khai thác giảm dần và ổn định ở mức 18% và 4,5% trong khi công nghiệp chế biến tăng và ổn định ở mức 29,5%; thương mại dịch vụ tăng và ổn định ở mức 30%.

Quá trình cổ phần hóa được tiến hành với nhiều chương trình hỗ trợ đa phương và đã đạt được những kết quả ngày càng tốt hơn. Đa số các doanh nghiệp đã được cổ phần hóa, luật doanh nghiệp được sửa đổi và hoàn thiện vào năm 2003. Thị trường chứng khoán ra đời (năm 2000) đánh dấu một bước tiến mới của thị trường vốn và cơ hội trở thành công ty đại chúng mở ra cho hầu hết các doanh nghiệp.

Có thể nói hệ thống chính sách kinh tế xã hội vĩ mô và các hình thức tổ chức kinh tế được chính phủ Việt Nam tổ chức, điều chỉnh đã đưa nền kinh tế đi đúng hướng và đạt được nhiều thành quả. Điều này đã được khẳng định trong nhiều báo cáo đánh giá của các nhà nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước.

2.3. Kết quả và các đặc trưng

Quá trình chuyển đổi nền kinh tế đã và đang khẳng định nền kinh tế Việt Nam mang tính thị trường rõ ràng hơn. Xét trên nhiều góc độ từ chuyển đổi cơ cấu ngành, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, phân bố lao động, vốn đến thu nhập và chi tiêu.

Các kết quả chủ yếu của quá trình chuyển đổi kinh tế vĩ mô có thể tóm tắt qua một số chỉ tiêu kinh

Bảng 1: Giá trị sản xuất các nhóm ngành

Năm	Nông lâm ngư nghiệp	Khai thác	Chế biến	Thương mại dịch vụ	Tài chính, tín dụng	Tư vấn, khoa học công nghệ
2000	24.1	6.97	21.87	28.82	2.14	16.11
2001	23.33	6.82	22.93	28.9	2.13	15.88
2002	22.76	6.46	23.97	28.97	2.14	15.7
2003	22.03	6.41	24.98	28.81	2.16	15.6
2004	21.36	6.48	25.76	28.84	2.17	15.39
2005	20.53	6.1	26.86	29.18	2.19	15.13
2006	19.72	5.54	28.11	29.5	2.19	14.94
2007	18.93	5.01	29.13	29.91	2.21	14.81
2008	18.51	4.5	29.88	30.17	2.27	14.66
2009	17.97	4.62	29.47	30.8	2.36	14.78

Nguồn: GSO Việt Nam, Niên giám thống kê 2001 - 2010

Bảng 2: Lao động làm việc trong các ngành và các lĩnh vực kinh tế

Tỷ lệ (%)

	2000	2002	2004	2006	2008	2009
Nông nghiệp và lâm nghiệp	62.46	58.66	55.37	51.78	48.87	48.22
Thủy sản	2.63	3.25	3.38	3.59	3.75	3.7
Công nghiệp khai thác mỏ	0.68	0.72	0.78	0.85	0.96	1
Công nghiệp chế biến	9.44	10.53	11.62	13.05	14.04	14.35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	0.22	0.29	0.33	0.4	0.5	0.55
Xây dựng	2.77	3.86	4.62	4.93	5.33	5.64
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình	10.36	10.84	11.46	10.81	11.04	11.05
Khách sạn và nhà hàng	1.82	1.81	1.82	1.66	1.71	1.71
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.12	2.99	2.89	2.57	2.51	2.51
Tài chính, tín dụng	0.2	0.25	0.3	0.39	0.45	0.46
Hoạt động khoa học và công nghệ	0.05	0.05	0.06	0.06	0.06	0.06
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản	0	0	0	0	0	0
Dịch vụ tư vấn	0.17	0.23	0.31	0.38	0.52	0.54
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	1	1.11	1.29	3.64	3.81	3.81
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2.65	2.76	2.85	2.75	2.88	2.88
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0.6	0.71	0.83	0.79	0.82	0.82
Hoạt động văn hoá và thể thao	0.35	0.32	0.31	0.28	0.28	0.28
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0.17	0.24	0.3	0.36	0.45	0.41
Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng	1.31	1.39	1.48	1.72	2.01	2.01

Nguồn: GSO Việt Nam, Niên giám thống kê 2001 - 2010

tế - xã hội chủ yếu sau đây:

+ Chuyển đổi cơ cấu ngành

Theo thời gian các ngành sản xuất kinh doanh có năng suất cao đang dần chiếm ưu thế. Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ, tư vấn kinh tế xã hội dần đi vào một quỹ đạo ổn định.

+ Phân bổ lao động theo ngành và các lĩnh vực kinh tế

Lực lượng lao động được phân bổ lại với đặc trưng chính là giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (từ 62% năm 2000 xuống mức 48% năm 2009). Tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp chế tác, xây dựng, dịch vụ và tư vấn. Xuất hiện một số lĩnh vực hoạt động mới thu hút lao động ngày càng nhiều hơn (mặc dù tỷ lệ nhỏ).

+ Cơ cấu doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

Nền kinh tế chuyển đổi định hướng thị trường biểu hiện rõ nét ở số đơn vị kinh tế (với tư cách là tác nhân kinh tế độc lập) thuộc các hình thức sở hữu thay đổi nhanh chóng. Số DN nhà nước từ 13% năm 2000 chỉ còn 1,6% năm 2009, trong khi đó số doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng nhanh từ 83% năm 2000 lên mức 95% năm 2009.

+ Tốc độ của tích lũy và tiêu dùng

Ngoại trừ năm 2008-2009 (các năm khủng hoảng tài chính toàn cầu) tốc độ tích lũy tài sản đang có xu hướng tăng nhanh hơn tiêu dùng cuối cùng. Hiện tượng này cho thấy nền kinh tế có nhiều khả năng giữ nhịp tăng trưởng thông qua đầu tư vốn và thực tế việc thoát khỏi khủng hoảng tài chính 2008 của Việt Nam đã cho thấy tác dụng của tích lũy tài sản đối với việc chống chọi khủng hoảng.

+ Thu nhập và chi tiêu bình quân khẩu

Trong quá trình tăng trưởng thu nhập và chi tiêu của dân cư cũng tăng đáng kể. Điều đó cho thấy quá trình tăng trưởng đã hướng đến đời sống dân cư. Cho dù đối với các khu vực, các vùng khác nhau tốc độ tăng thu nhập và tiêu dùng khác nhau không nhỏ. Vấn đề có thể nhận thấy tương đối rõ ràng là: Hai vùng kinh tế lớn luôn đạt tốc độ tăng cao hơn các vùng khác trong cả nước, trong khi đó khoảng cách thu nhập và tiêu dùng thành thị - nông thôn hầu như không được thu hẹp theo thời gian.

+ Nghèo đói và bất bình đẳng

Cùng với tăng trưởng tỷ lệ hộ nghèo cũng giảm đáng kể ở cả thành thị và nông thôn. Tuy nhiên các vùng nghèo đói thì tốc độ giảm nghèo chưa như mong muốn.

Hệ số GNI thu nhập cho thấy khoảng cách giàu

Bảng 3: Số lượng doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

	2000	2002	2004	2006	2008
TỔNG SỐ	42288	62908	91756	131318	205689
Doanh nghiệp Nhà nước (số DN, tỷ lệ)	5759	5363	4597	3706	3287
	13.62	8.53	5.01	2.82	1.6
Trung ương	2067	2052	1968	1744	1630
Địa phương	3692	3311	2629	1962	1657
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước (số DN, tỷ lệ)	35004	55237	84003	123392	196776
	82.78	87.81	91.55	93.96	95.67
Tập thể	3237	4104	5349	6219	13532
Tư nhân	20548	24794	29980	37323	46530
C.ty hợp doanh	4	24	21	31	67
Công ty TNHH	10458	23485	40918	63658	103091
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	305	558	815	1360	1812
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	452	2272	6920	14801	31744
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (số DN, tỷ lệ)	1525	2308	3156	4220	5626
	3.61	3.67	3.44	3.21	2.74
DN 100% vốn nước ngoài	854	1561	2335	3342	4612
DN liên doanh với nước ngoài	671	747	821	878	1014

Nguồn: GSO Việt Nam, Niên giám thống kê 2001 - 2010

Bảng 4: Sử dụng tài sản

Năm	TỔNG SỐ	Tích lũy tài sản			Tiêu dùng cuối cùng		
		Tổng	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho	Tổng	Nhà nước	Cá nhân
2000	106,8	110,1	110,2	109,0	103,2	105,0	103,1
2001	106,9	110,8	110,7	111,5	104,7	106,6	104,5
2002	107,1	112,7	112,9	110,5	107,4	105,4	107,6
2003	107,3	111,9	111,9	111,2	107,9	107,2	108,0
2004	107,8	110,5	110,4	112,2	107,2	107,8	107,1
2005	108,44	111,15	109,75	133,48	107,34	108,20	107,26
2006	108,23	111,83	109,90	137,17	108,36	108,50	108,35
2007	108,46	126,80	124,16	154,56	110,63	108,90	110,80
2008	106,3	106,3	103,8	126,9	109,2	107,5	109,3
2009	105,3	104,3	108,7	73,8	104,0	107,6	103,7

Nguồn: GSO Việt Nam, Niên giám thống kê 2001 - 2010

Bảng 5: Thu nhập bình quân/tháng theo giá hiện hành

Đơn vị tính: 1000 VND

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	356.1	484.4	636.5	995.2
Thành thị - Nông thôn				
Thành thị	622.1	815.4	1058.4	1605.2
Nông thôn	275.1	378.1	505.7	762.2
8 vùng				
Đồng bằng sông Hồng	353.1	488.2	653.3	1048.5
Đông Bắc	268.8	379.9	511.2	768
Tây Bắc	197	265.7	372.5	549.6
Bắc Trung Bộ	235.4	317.1	418.3	641.1
Duyên hải Nam Trung Bộ	305.8	414.9	550.7	843.3
Tây Nguyên	244	390.2	522.4	794.6
Đông Nam Bộ	619.7	833	1064.7	1649.2
Đồng bằng sông Cửu Long	371.3	471.1	627.6	939.9

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002, 2004, 2006, 2008, GSO

Bảng 6: Chi tiêu bình quân/tháng theo giá hiện hành*Đơn vị tính: 1000 VNĐ*

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	293.7	396.8	511.4	792.5
Thành thị - Nông thôn				
Thành thị	497.5	652	811.8	1245.3
Nông thôn	232.1	314.3	401.7	619.5
8 vùng				
Đồng bằng sông Hồng	300.2	417.7	531.8	813.9
Đông Bắc	240.8	324.9	414.6	630.8
Tây Bắc	192.4	250.8	324.7	496.8
Bắc Trung Bộ	210.2	275.7	350	560.2
Duyên hải Nam Trung Bộ	267	366.4	453.3	706.5
Tây Nguyên	216.3	321.3	431	670.9
Đông Nam Bộ	482.1	624.4	818.1	1292.6
Đồng bằng sông Cửu Long	284.8	376.1	485.5	709.3

*Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002, 2004, 2006, 2008, GSO***Bảng 7: Tỷ lệ hộ nghèo qua các năm***Đơn vị: %*

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	28.9	19.5	16	14.5
Phân theo Thành thị - Nông thôn				
Thành thị	6.6	3.6	3.9	3.3
Nông thôn	35.6	25	20.4	18.7
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	21.5	11.8	8.9	8
Trung du và miền núi phía Bắc	47.9	38.3	32.3	31.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35.7	25.9	22.3	18.4
Tây Nguyên	51.8	33.1	28.6	24.1
Đông Nam Bộ	8.2	3.6	3.8	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long	23.4	15.9	10.3	12.3

*Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002, 2004, 2006, 2008, GSO***Bảng 8: Hệ số GNI thu nhập**

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC	0.42	0.42	0.424	0.434
Thành thị - Nông thôn				
Thành thị	0.41	0.41	0.393	0.404
Nông thôn	0.36	0.37	0.378	0.385
8 vùng				
Đồng bằng sông Hồng	0.39	0.39	0.395	0.411
Đông Bắc	0.36	0.39	0.407	0.415
Tây Bắc	0.37	0.38	0.392	0.403
Bắc Trung Bộ	0.36	0.36	0.369	0.371
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.35	0.37	0.373	0.38
Tây Nguyên	0.37	0.4	0.407	0.405
Đông Nam Bộ	0.42	0.43	0.422	0.423
Đồng bằng sông Cửu Long	0.39	0.38	0.385	0.395

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002, 2004, 2006, 2008, GSO

nghèo (tương đối) thu hẹp một cách chậm chạp, trong khi mức thu nhập và chi tiêu của các hộ tăng đáng kể. Điều này cho thấy khoảng cách giàu nghèo tuyệt đối vẫn đang có xu thế mở rộng.

3. Những vấn đề đặt ra trong việc kiểm soát tăng trưởng kinh tế

Như một qui luật của tăng trưởng ở hầu hết các nước đang phát triển, cùng với tăng trưởng kinh tế, các chính phủ luôn mong muốn một xã hội phát triển toàn diện, chất lượng cuộc sống phải được cải thiện một cách ổn định. Để thực hiện được mục tiêu này nhà nước cần có những hệ thống kiểm soát tăng trưởng phù hợp. Trong những năm gần đây Việt Nam đã nhận thức tương đối rõ ràng những khiếm khuyết trong mô hình tăng trưởng của mình. Hầu hết các nghiên cứu và các diễn đàn người ta nhận thấy tăng trưởng phụ thuộc quá nhiều vào vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong khi hiệu quả vốn thấp. Khả năng lợi dụng nguồn nhân công rẻ mạt đã đến giới hạn. Những vấn đề liên quan đến chất lượng cuộc sống và môi trường sống ngày càng đặt ra gay gắt hơn. Nguồn tài nguyên, khoáng sản, môi trường sinh thái bị phá hủy.

Mặc dù Chính phủ và cộng đồng đã nhận thấy rõ những gì cần kiểm soát, nhà nước đã đưa ra nhiều qui định có tính pháp lý nhưng hiệu quả của luật pháp còn nhiều vấn đề phải bàn cãi, hệ thống chấp pháp còn nhiều sơ hở. Trong điều kiện như vậy, chắc chắn gắn liền với mỗi thành quả kinh tế xã hội không chỉ là sự tiến bộ của xã hội mà tất yếu, còn là những hạn chế cũng như những hệ lụy ảnh hưởng xấu đến sự phát triển sẽ xuất hiện.

4. Ảnh hưởng của chuyển đổi kinh tế đến vị thế phụ nữ Việt Nam 2000-2010

4.1. Dân số, cấu trúc giới và tuổi

Cấu trúc dân số Việt Nam theo giới trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI không biến động nhiều. Cấu trúc về khu vực cư trú thay đổi nhiều, tỷ lệ dân sống ở thành thị đã tăng đáng kể.

Dân số Việt Nam trong những năm 2000-2010 đang giữ được mức tăng ổn định cùng tổng tỷ suất

Bảng 9: Cấu trúc giới tính và khu vực cư trú của dân cư

Năm	Giới		Khu vực cư trú	
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2000	49.16	50.84	24.12	75.88
2001	49.17	50.83	24.55	75.45
2002	49.17	50.83	24.99	75.01
2003	49.13	50.87	25.76	74.24
2004	49.17	50.83	26.53	73.47
2005	49.18	50.82	27.1	72.9
2006	49.21	50.79	27.66	72.34
2007	49.21	50.79	28.2	71.8
2008	49.29	50.71	28.99	71.01
2009	49.52	50.48	29.6	70.4

Nguồn: GSO Việt Nam

sinh gân như không đổi (TFR các năm 2005-2010 xoay quanh 2,1). Điều này báo hiệu hiện tượng một dân số tiến đến trạng thái dừng. Theo qui luật của nhân khẩu học, một dân số dừng sau quá trình giảm tỷ lệ tăng sẽ đi qua một thời kỳ già hóa, đồng thời đạt được một thời kỳ “dân số vàng”. Nhiều dự báo đang cho rằng thời kỳ dân số vàng đã đến với Việt Nam và có thể kéo dài 30 - 40 năm.

4.2. Việc làm và thu nhập của phụ nữ

4.2.1. Nguồn lực

Nguồn lực lao động nữ cần được xem xét trên hai khía cạnh chính là số lượng và chất lượng. Các phân tích trong phần này chủ yếu dựa trên số liệu điều tra lao động việc làm 2000-2007, điều tra lực lượng lao động 2007-2009 và các báo cáo từ ILO¹.

+ Cấu trúc giới của lao động và khu vực cư trú:

Luật bình đẳng giới đã được Nhà nước Việt Nam ban hành và sửa đổi, hoàn thiện nhiều lần trong đó có bình đẳng về tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Có thể nói rằng về mặt hình thức không có một sự phân biệt nào về cơ hội làm việc của lao động nữ và lao động nam. Lực lượng lao động nữ vẫn chiếm một tỷ lệ cao tương ứng với cấu trúc dân số. Cấu trúc giới tính của dân số trong tuổi lao động (Theo luật lao động) có thể mô tả ở bảng 10.

Một tỷ lệ hầu như ổn định trong đó lao động nam nhiều hơn chút ít từ 2004 đến 2009 so với tình trạng

Bảng 10: Cấu trúc giới tính của lao động (%)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Nam	49.52	49.56	49.82	49.92	50.04	50.44	50.58	50.65	50,68	50.65
Nữ	50.48	50.44	50.18	50.08	49.96	49.56	49.42	49.35	49,32	49.35

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm hàng năm

Bảng 11: Cấu trúc theo khu vực cư trú của lao động nữ

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Nam	23.77	24.23	24.85	25.7	26.56	27.45	28.12	28.73	29.55	30.14
Nữ	76.23	75.77	75.15	74.3	73.44	72.55	71.88	71.27	70.45	69.86

Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động việc làm

ngược lại ở các năm 2000-2003. Cũng chú ý rằng so với năm 1997 tỷ lệ này không thay đổi nhiều, vì số liệu từ báo cáo 1997 tính tỷ lệ dân số từ độ tuổi lao động trở lên (≥ 15 tuổi). Tỷ lệ này ở các năm 2000-2009 vẫn ở mức xấp xỉ 52%. Như vậy, có thể thấy cấu trúc giới tính của lao động không thay đổi nhiều và với tình trạng dân số đã nêu ở trên thì cấu trúc tuổi cũng ít thay đổi.

Tuy nhiên, cấu trúc về khu vực cư trú có những thay đổi đáng kể. Tỷ lệ lao động nữ ở thành thị đã tăng từ 24% năm 2000 lên 30% năm 2009 và tương ứng tỷ lệ lao động nữ ở nông thôn giảm từ 76% năm 2000 xuống mức 70% năm 2009. Như vậy, nếu so sánh với năm 1997 theo báo cáo từ Unifem (1998) thì cấu trúc cư trú không có thay đổi nhiều (Bảng 11).

Đây cũng là cấu trúc cư trú chung của lao động Việt Nam 2000-2009. Về tổng cung lao động, hàng năm vẫn sẽ có khoảng nửa triệu lao động nữ bổ sung vào lực lượng lao động. Con số này hầu như không giảm trong rất nhiều năm tiếp theo.

+ Học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ:

Thông thường, yếu tố này vẫn được coi là nền tảng chất lượng lao động. Đầu tư cho chất lượng lao động nhận được từ hai nguồn là đầu tư các nhân và đầu tư cộng đồng thông qua các chính sách phát triển kinh tế xã hội và các chiến lược phát triển nguồn nhân lực của quốc gia, ngành và các doanh nghiệp.

Học vấn của dân số trong độ tuổi lao động theo giới và khu vực cư trú được mô tả qua bảng 12.

Tổng hợp thông tin trong bảng 12 cho thấy việc nâng cao trình độ học vấn đã được thực hiện trong suốt các năm quan sát nhưng học vấn phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn vẫn là vấn đề cần quan tâm. Nếu ở thành thị năm 2000 lớp học cao nhất của nam có mức trung bình là 8,9 cao hơn của nữ 0,4 thì con số này coi như được san bằng vào những năm 2005-2006. Trong khi đó, ở nông thôn một hình ảnh không được như mong muốn là lớp học cao nhất của nữ trung bình năm 2006 chỉ đạt xấp xỉ mức này của nam năm 2000. Tham khảo thống kê trung vị thì có đến 50% nữ nông thôn chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở (chung tình trạng với nam nông thôn), trong khi đó ở thành thị, 50% số lao động đã tốt nghiệp phổ thông trung học (cho cả hai giới).

Vấn đề nhận thấy ở đây về tác động vĩ mô chính là:

- Sự chuyển biến chậm về phổ cập giáo dục phổ thông đối với giới nữ
- Sự chênh lệch lớn về hiệu quả chính sách giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Điều tra lao động nữ nông thôn 2007 cho các thông tin xấu hơn về tình trạng này. Bảng 13 cho thấy có đến 50% nữ lao động nông thôn chỉ học đến lớp 7 (hệ 12 năm). Bức tranh học vấn nữ lao động theo vùng còn cho thấy tính không ổn định của tiêu chí này ở các tỉnh phía nam (vùng 4 - 7), trong đó Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đáng chú ý nhất

Bảng 12: Học vấn của dân số trong độ tuổi lao động

Năm	Trung bình				Trung vị			
	Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
2000	8.9	8.5	7.1	6.4	9	9	7	7
2001	6.7	6.1	8.7	8.4	7	6	9	9
2002	9.5	9.2	7.3	6.8	10	9	8	7
2003	9.1	8.8	7.1	6.5	10	9	7	7
2004	9	8.8	7.1	6.5	10	9	7	7
2005	9.1	8.9	7.3	6.8	10	10	7	7
2006	10.5	10.6	7.4	7	12	12	8	8

Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động việc làm

Bảng 13: Học vấn lao động nữ nông thôn theo vùng kinh tế

STT	Vùng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị
1	Nông thôn miền núi và trung du phía Bắc	7.38	2.459	7
2	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	7.76	1.855	7
3	Nông thôn Bắc Trung Bộ	7.78	2.144	7
4	Nông thôn duyên hải miền Trung	8.09	2.887	9
5	Nông thôn khu vực Tây Nguyên	7.05	2.816	7
6	Nông thôn Đông Nam Bộ	7.41	3.018	7
7	Nông thôn Đồng Bằng sông Cửu Long	6.07	2.914	6
	Chung	7.36	2.686	7

Nguồn: Điều tra lao động nông thôn 2007- TW hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

(trung bình: 6,07; độ lệch chuẩn: 2,9; trung vị: 6).

Thông tin từ khảo sát nữ chủ doanh nghiệp vi mô 2006 cho thấy những phụ nữ làm chủ hoạt động kinh doanh có số năm đến trường cao hơn nhưng không như mong muốn (chỉ ở mức tốt nghiệp phổ thông cơ sở). Bảng 14 mô tả trung bình của số năm đi học tại các khu vực khảo sát.

Bảng 14: Trung bình của số năm đi học của nữ chủ doanh nghiệp

Tỉnh	Nội thành	Tỉnh lỵ, thị trấn	Nông thôn	Tổng
Hà Nội	8.8			8.8
Thái Nguyên		10	8.9	9.5
Đà Nẵng	10			10
Quảng Nam		11	9.2	10.1
TP HCM	9.9			9.9
Đồng Nai		8.6	8.9	8.8
Chung	9.6	9.9	9	9.5

Nguồn: Điều tra nữ chủ doanh nghiệp vi mô – Trường cán bộ Phụ nữ TW, 2006

Tình trạng về chuyên môn kỹ thuật sẽ được phân tích qua nhiều bộ dữ liệu, vì vậy trong báo cáo này chúng tôi chỉ chọn lọc những khác biệt nếu có để tìm hiểu thêm nguyên nhân của chúng mà không tập trung nhiều cho các phân tích theo diện rộng.

Từ dữ liệu điều tra lao động việc làm 2000-2006, bảng 15 cung cấp thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật theo giới và thành thị nông thôn. Điều dễ nhận thấy là một sự chuyển biến tốt hơn rất nhiều (theo thời gian) đối với lao động nam, nhưng không được thấy rõ đối với lao động nữ.

Tỷ lệ lao động không qua đào tạo của nữ năm 2000 cao hơn nam khoảng 6 điểm phần trăm ở cả nông thôn và thành thị. Sau 6 năm chênh lệch này là 6,5 điểm phần trăm ở thành thị và 2,6 điểm phần trăm ở nông thôn. Tuy nhiên, con số tuyệt đối thì

cho một hình ảnh không mong muốn, đó là gần 70% lao động nữ thành thị không qua đào tạo và hầu hết (91%) lao động nữ nông thôn không qua đào tạo, tỷ lệ này xấp xỉ tỷ lệ lao động nam nông thôn chưa qua đào tạo năm 2000.

Phần còn lại chủ yếu là chỉ có chứng chỉ nghề, trình độ sơ cấp hoặc công nhân kỹ thuật không có bằng.

Với lao động từ 30 tuổi trở lên (có thể xem là đã hoàn thành quá trình đào tạo, lựa chọn nghề nghiệp) thì tỷ lệ không qua đào tạo cũng không có nhiều cải thiện (Bảng 16). Tỷ lệ lao động nữ không qua đào tạo ở thành thị vẫn là 49%. Sự khác biệt không đủ lớn này cho phép kết luận về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ gần như không có chuyển biến đáng kể trong điều kiện nền kinh tế luôn đạt được một tốc độ phát triển cao qua các năm 2000-2007. Như vậy, về mặt sử dụng nguồn nhân lực thì tình trạng thâm dụng, tận dụng nhân công giá rẻ vẫn là mô hình chính và sự đầu tư trở lại hoặc không hiệu quả (từ phía Nhà nước, doanh nghiệp) hoặc bản thân người lao động không có chiến lược đầu tư để nâng cao khả năng của chính mình, trong đó thể hiện rõ nhất ở lao động nữ.

4.2.2. Việc làm

Đối với các nước đang phát triển, việc làm luôn là vấn đề đầu tiên khẳng định vị thế của cá nhân người lao động đối với cộng đồng, lao động cần tìm việc làm nhiều hơn lao động lựa chọn việc làm. Đặc trưng này tồn tại ở Việt Nam như một tất yếu ngay trong điều kiện tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức cao trong nhiều năm tiếp theo. Cùng với tăng trưởng kinh tế Việt Nam thực hiện chiến lược việc làm quốc gia từ những năm 1990, tạo việc làm và đảm bảo việc làm cho người lao động nằm trong mọi chiến lược phát triển kinh tế xã hội và việc làm được xem là nền tảng của an sinh xã hội.

Bảng 15: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động qua các năm (%)

Chuyên môn kỹ thuật	Năm	Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chưa qua đào tạo	2000	72.3	78.3	92.9	95.5
	2001	92.5	95.1	70.6	77.1
	2002	65.6	72.9	90.4	94.1
	2003	60.6	70.4	85.5	91.2
	2004	59.3	69.5	83.8	90.4
	2005	57.8	69.2	84.2	90.3
	2006	49.2	56.7	87.4	90.1
Chứng chỉ nghề sơ cấp, công nhân kỹ thuật	2000	12.8	5.8	3.7	1.5
	2001	4.2	1.7	13.8	6.1
	2002	17.2	8.5	6	2.4
	2003	21.7	10.8	10.5	5.2
	2004	40.7	30.5	16.2	9.6
	2005	42.2	30.8	15.8	9.7
	2006	50.8	43.3	12.6	9.9
Trung cấp (THCN)	2000	7	9.7	2.3	2.1
	2001	2	2.1	6.3	9.4
	2002	7	10.2	2.2	2.2
	2003	7.2	9.9	2.5	2.3
Cao đẳng, đại học	2000	7.8	6.2	1.1	0.9
	2001	1.3	1.1	9.1	7.2
	2002	10	8.3	1.4	1.3
	2003	10.3	8.7	1.5	1.3
Trên đại học	2000	0.1	0	0	
	2001	0	0	0.2	0.1
	2002	0.2	0.1		
	2003	0.2	0.1	0	

Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động việc làm

Bảng 16: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động qua các năm với lao động trên độ tuổi 30 (%)

Chuyên môn kỹ thuật	Năm	Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chưa qua đào tạo	2000	62.1	72	90	94.5
	2001	89.5	94.1	60.1	71.2
	2002	54.8	66.9	87	93.3
	2003	49.6	65.5	82	90.9
	2004	48.7	64.8	80.5	91.1
	2005	47.2	64.9	81.7	91.2
	2006	37.5	49.1	86.1	89.6
Chứng chỉ nghề sơ cấp, công nhân kỹ thuật	2000	16.8	7.3	5	1.4
	2001	5.6	1.7	18.2	7.7
	2002	21.8	10.2	7.4	2.1
	2003	27	11.8	12.6	4.7
	2004	51.3	35.2	19.5	8.9
	2005	52.8	35.1	18.3	8.8
	2006	62.5	50.9	13.9	10.4

Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động việc làm

+ Việc làm và tác động của biến đổi kinh tế - xã hội đối với phụ nữ:

Với thời gian tham chiếu là 7 ngày trước ngày khảo sát, dữ liệu điều tra lao động việc làm cung cấp tỷ lệ có làm việc tạo thu nhập ở bảng 3.2.2a. Tỷ lệ có việc làm tạo thu nhập hằng năm của nữ luôn thấp hơn nam, nhất là ở thành thị. Ở nông thôn hình ảnh ban đầu có vẻ tốt hơn, tuy nhiên thời điểm khảo sát thường vào tháng 4 nên hầu hết lao động nông thôn có việc; hơn nữa, tình trạng làm việc không đủ thời gian ở nông thôn khá phổ biến. Các thống kê thường cho những kết quả khác nhau về tỷ lệ có việc làm và thất nghiệp. Mặc dù vậy, hầu như các thống kê khác nhau đều cho thấy một hình ảnh về công ăn việc làm ít được đổi mới theo thời gian.

Bảng 17: Tỷ lệ (%) lao động có việc làm tạo ra thu nhập qua các năm

Năm	Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
2000	72.3	66	83	81
2001	84.1	80.9	73	66
2002	71.5	66.2	83.8	82.1
2003	72.4	66.1	83.4	81.3
2004	71.5	64.5	82.6	79.8
2005	71.1	64	81.4	76.5
2006	67	65.2	83.9	84.6

Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động việc làm

Tỷ lệ làm việc của nữ ở thành thị thấp hơn ở nông thôn không cho phép suy đoán về khả năng có thu nhập của họ thấp hơn ở nông thôn, cần có các phân tích tiếp theo về hiện tượng này. Theo tính toán từ các cuộc khảo sát lao động việc làm ở nông thôn hằng năm có khoảng 60% lao động nữ làm việc trong hộ không hưởng tiền lương, tiền công. Nói cách khác là họ có việc làm nhưng đó là những việc chăm sóc gia đình, hoặc làm việc tạo ra thu nhập nhưng không tính được tiền công, không có khái niệm tiền lương ở khu vực này.

Như vậy, rất khó có thể xác định đúng thu nhập của lao động nông thôn trong đó có lao động nữ, đội ngũ những người làm nhiều công việc nhất cho mỗi gia đình.

Cùng với quá trình chuyển đổi kinh tế, lao động nữ cũng có những thay đổi nhất định nghề nghiệp, công ăn việc làm của mình. Quá trình này thông thường bắt đầu từ người lao động xác định cho mình một nghề, tham gia các khóa đào tạo và tìm việc phù

hợp. Dựa vào số liệu điều tra lao động hàng năm khi phân tích những ngành nghề được đào tạo của nữ giới ta thấy tập trung chủ yếu vào 7 ngành nghề chủ yếu là: khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (KHGD&ĐT), kinh doanh và quản lý (KD & QL), công nhân kỹ thuật (KT), công nhân chế biến (CB), chăm sóc sức khỏe (SK), nông – lâm nghiệp và thủy sản (N, LN & TS), khách sạn – du lịch – thể thao và dịch vụ (KS). Trong khi đó, xu thế chung ngoài 7 ngành kể trên còn tập trung vào phát triển đào tạo các ngành vận tải, xây dựng và kiến trúc, nhân viên, pháp luật và một số ngành khác.

Sau đây chúng tôi sẽ phân tích sự thay đổi trong việc lựa chọn 7 ngành nghề chủ yếu này đối với nữ hy vọng tìm thấy xu thế lựa chọn công việc đào tạo cũng như công việc sau này của nữ giới.

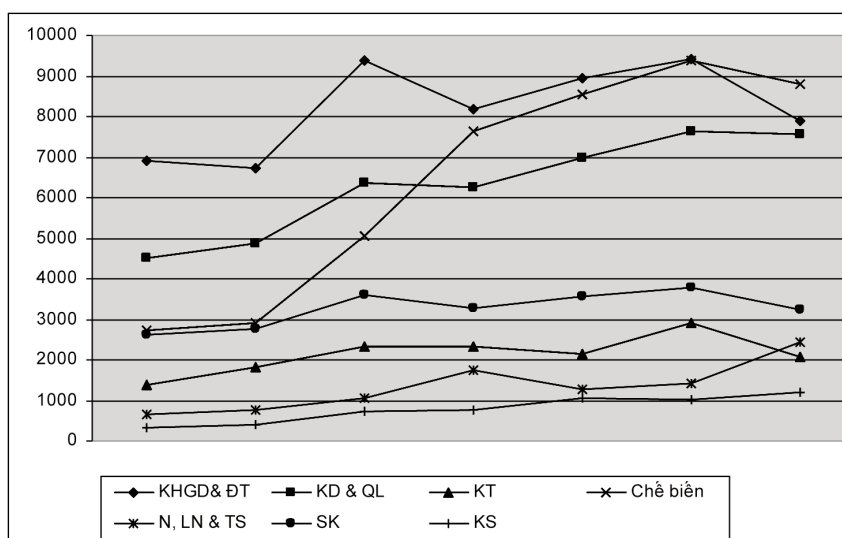
Ngành khoa học giáo dục và đào tạo là ngành có tỷ lệ nữ giới tham gia giáo dục đào tạo nghề là nhiều nhất, tỷ lệ này hàng năm đều đạt trong khoảng 20 – 30 % một năm. Còn tính trên tổng số người tham gia thì có năm tăng có năm giảm với tốc độ không đều nhau nhưng đây vẫn là ngành thu hút nhiều nữ giới nhất. Ngành thứ hai là ngành chế biến, đây là ngành có tốc độ gia tăng số lượng người tham gia lao động nhanh nhất và liên tục tăng qua các năm. Mặc dù tỷ lệ tham gia đào tạo ít nhưng đây cũng là một đội ngũ đông đảo tham gia vào ngành xuất khẩu, chế biến công nghiệp nhẹ ở Việt Nam. Riêng ngành khách sạn, du lịch là một ngành nghề mới phổ biến ở Việt Nam nhưng tốc độ tăng nhanh, liên tục qua các năm. Du lịch và văn hóa được coi là những ngành công

nh nghiệp không khó nhưng lợi nhuận đem lại rất cao, vì vậy Việt Nam nên có thêm nhiều chính sách khuyến khích ngành nghề này phát triển hơn nữa. Còn các ngành khác mức độ tăng giảm qua các năm là không đều nhau, tỷ lệ người tham gia đào tạo cũng giữ ở một mức ổn định qua các năm. Trong khi phân tích việc tham gia lựa chọn đào tạo nghề của nữ giới ta cũng thấy rõ đặc điểm giới chi phối rất nhiều đến việc này.

Ngoài những yếu tố liên quan đến đặc điểm giới thì khu vực và nhóm tuổi cũng là hai yếu tố quan trọng tác động đến việc lựa chọn những ngành nghề được đào tạo của nữ giới. Vậy ở những khu vực hoặc nhóm tuổi khác nhau thì việc lựa chọn này có khác nhau không hay đồng nhất giữa các nhóm? Từ đó có thể đưa ra hệ thống đào tạo nghề cho nữ giới nói riêng và của lao động Việt Nam nói chung phù hợp hơn. Ta có thể thấy rõ nhất là số người tham gia đào tạo ở tất cả các ngành nghề ở khu vực nông thôn đều ít hơn so với khu vực thành thị rất nhiều trong tất cả các lĩnh vực. Như vậy giáo dục đào tạo nghề ở nông thôn còn chưa phổ biến, nguồn lao động dồi dào nhưng những người có trình độ tay nghề cao không nhiều là một phần nguyên nhân của tình trạng thất nghiệp hoặc thời gian làm việc quá ít. Những người ở khu vực nông thôn chỉ tham gia vào các công việc đơn giản hoặc là lao động chân tay, làm việc chỉ cần theo kinh nghiệm hoặc làm dần thành quen mà không qua trường lớp đào tạo.

Xét theo tỷ lệ các ngành thì ta thấy đối với ngành nông, lâm nghiệp thủy sản là ngành mà nữ giới ở

Hình 1: Số nữ giới tham gia các ngành nghề đào tạo qua các năm 2000-2007



Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, 2000-2007

Bảng 18: Số lượng lao động nữ tham gia đào tạo theo ngành nghề*Đơn vị: Người*

Ngành, nghề		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2007
KHGD&ĐT	Nông thôn	1481	1516	2445	2002	1743	1944	1366
	Thành thị	5421	1543	6927	6173	7211	7469	6512
KD & QL	Nông thôn	288	786	491	560	469	587	601
	Thành thị	4236	351	5869	5697	6510	7050	6961
KT	Nông thôn	104	307	337	349	293	377	282
	Thành thị	1290	199	1994	1983	1849	2538	1803
Chê biên	Nông thôn	490	349	1309	2352	2710	2926	2840
	Thành thị	2229	538	3729	5297	5845	6447	5963
N, LN & TS	Nông thôn	144	211	341	974	45	513	1290
	Thành thị	514	209	728	788	153	897	1140
SK	Nông thôn	343	518	542	505	477	487	410
	Thành thị	2290	396	3066	2762	3085	3307	2843
KS	Nông thôn	24	54	90	105	127	138	194
	Thành thị	312	38	623	667	920	878	994

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, 2000-2007

nông thôn tham gia đào tạo nhiều hơn ở thành thị; còn tất cả các ngành khác khu vực thành thị luôn có tỷ lệ cao hơn, mặc dù sự chênh lệch này cũng đã được rút ngắn qua các năm.

Tỷ lệ tham gia đào tạo của lao động nữ nông thôn nói chung có xu thế giảm dần trong các ngành trừ Nông – Lâm – Thủy sản. Mặt khác, lao động nữ thành thị, chỉ chiếm khoảng 34% trong số lao động nữ nói chung, nhưng có số lượng tham gia đào tạo hàng năm tăng và lớn hơn nhiều so với lao động nữ nông thôn ở các ngành có thu nhập cao.

Tỷ lệ tham gia các khóa đào tạo hàng năm của lao động nữ ở thành thị nói chung không thấp hơn của lao động nam ở thành thị. Điều đó không có được ở

nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ thành thị tham gia các khóa đào tạo ở khu vực dịch vụ những năm gần đây tăng không nhiều và có dấu hiệu giảm so với những năm trước (chăm sóc sức khỏe, khách sạn- nhà hàng- du lịch,...).

+ Cơ cấu tham gia lao động theo ngành nghề, thành phần kinh tế của lao động nữ:

Báo cáo của Tổng cục Thống kê đầu năm 2008 cho biết, dân số Việt Nam có khoảng 86.3 triệu người, trong đó nữ chiếm 50.9%. Tính riêng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, cả nước có khoảng 44.1 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, trong đó có gần 21.1 triệu lao động là nữ, chiếm 47.8%. Lao động nữ tập trung vào các ngành

Bảng 19: Tỷ lệ tham gia ngành đào tạo (Đơn vị: %)

	Khu vực	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2007
KHGD&ĐT	Nông thôn	47,41	35,90	20,74	1,54	2,16	25,49	2,12
	Thành thị	28,88	43,50	25,56	5,83	6,65	22,79	6,32
KD & QL	Nông thôn	9,22	18,61	4,17	0,43	0,58	7,70	0,93
	Thành thị	2,57	9,90	21,65	5,38	6,01	21,52	6,75
KT	Nông thôn	3,33	7,27	2,86	0,27	0,36	4,94	0,44
	Thành thị	6,87	5,61	7,36	1,87	1,71	7,75	1,75
Chê biên	Nông thôn	15,69	8,26	11,11	1,81	3,35	38,36	4,41
	Thành thị	11,87	15,17	13,76	5,00	5,39	19,68	5,79
N, LN & TS	Nông thôn	4,61	5,00	2,89	0,75	0,06	6,73	2,00
	Thành thị	2,74	5,89	2,69	0,74	0,14	2,74	1,11
SK	Nông thôn	10,98	12,27	4,60	0,39	0,59	6,39	0,64
	Thành thị	12,2	11,16	11,31	2,61	2,85	10,09	2,76
KS	Nông thôn	0,77	1,28	0,76	0,08	0,16	1,81	0,30
	Thành thị	1,66	1,07	2,30	0,63	0,85	2,68	0,96

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, 2000-2007

Bảng 20: Tỷ lệ lao động nữ tham gia vào các thành phần kinh tế (2000-2007)

Đơn vị: %

Thành phần kinh tế	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Nhà nước	4	15.8	15.2	15.1	16.7	16.7	16.1	15.2
Tập thể	16.2	11.3	15.2	8.5	2.1	1	0.7	0.3
Cá thể	75.5	68.8	65.2	71.4	75.8	75.9	73	74.6
Công ty CP, TNHH, hợp danh và DN tư nhân	2	2.9	3.4	3.5	3.8	4.6	7.8	7.7
DN nước ngoài/ có vốn đầu tư nước ngoài	2.3	1.2	1.1	1.5	1.6	1.7	2.4	2.3

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, 2000-2007

nghe khác nhau, các thành phần kinh tế khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn là kinh doanh hộ gia đình. Trong giai đoạn 2000 – 2007, lao động nữ chủ yếu tập trung trong thành phần kinh tế cá thể, tuy tới năm 2007, tỷ lệ này có giảm nhẹ nhưng vẫn khá cao (74.6%). Từ năm 2000 tới năm 2001, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào thành phần kinh tế Nhà nước tăng mạnh, và giữ tương đối ổn định cho tới năm 2007 (15.2%). Thành phần kinh tế tập thể có tỷ lệ lao động nữ giảm dần và tới năm 2007 chỉ còn chiếm 0.3%. Ngược lại, tỷ lệ nữ trong khối các công ty cổ phần, TNHH, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân tăng dần, từ 2.0% năm 2000 lên 7.7% năm 2007. Tỷ lệ nữ trong các doanh nghiệp nước ngoài không biến đổi đáng kể từ năm 2000 cho đến năm 2007 (Bảng 20).

Lao động nữ tham gia vào thị trường lao động sớm hơn nam giới, nhưng lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao. Phần lớn phụ nữ khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, thậm chí nhiều người chỉ tốt nghiệp tiểu học, không tiếp tục học lên mà tham gia ngay vào thị trường lao động (bảng 21).

Như vậy, lao động nữ chủ yếu là chưa qua đào, tỷ lệ này có xu hướng giảm dần nhưng đến năm 2007 vẫn chiếm tới 68.06% trong tổng số lao động nữ tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ có chứng chỉ nghề sơ cấp, công nhân kỹ thuật là 24.84%; Trung cấp, THCN chiếm 2.59%, Cao đẳng – đại học chiếm

4.51%. Đặc biệt, số phụ nữ được đào tạo trên đại học là rất thấp, chiếm tỷ trọng gần như bằng không.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ trong các cơ sở sản xuất kinh doanh nói chung thấp hơn so với nam giới. Tỷ lệ chưa qua đào tạo luôn chiếm ưu thế nhưng tỷ lệ qua đào tạo, mà đặc biệt ở bậc đại học và trên đại học thì nữ giới luôn thấp hơn. Hình ảnh nói trên hầu như ủng hộ tình trạng nguồn lực về chuyên môn kỹ thuật của lao động nói chung và lao động nữ nói riêng đã được trình bày ở mục 4.2.1 (bảng 16). Nói cách khác là nền kinh tế không đòi hỏi thực sự đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao. Một chiến lược phát triển kinh tế dài hạn được Nhà nước hoạch định, trong đó có nguồn nhân lực và thị trường lao động không có dấu hiệu rõ ràng từ người lao động cũng như người sử dụng lao động.

4.2.3. Thu nhập và việc làm

+ Thu nhập:

Thu nhập của lao động nữ là vấn đề được thảo luận nhiều và trên nhiều khía cạnh khác nhau. Những người làm thống kê luôn muốn đo đúng đóng góp không được tính như thu nhập từ các hộ. Ở Việt Nam các đóng góp này tạo nên của cải vật chất, cung cấp các dịch vụ được thực hiện hầu hết nhờ lao động nữ. Trên bình diện khác người ta bàn đến bình đẳng thu nhập theo giới, chúng tôi cho rằng góc độ của thị trường lao động thì không thể ủng hộ

Bảng 21: Tỷ lệ lao động nữ tham gia hoạt động kinh tế phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (2000 – 2007) Đơn vị: %

Trình độ CMKT	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Chưa qua đào tạo	87.41	86.78	85.09	82.47	80.31	80.12	74.29	68.06
Chứng chỉ nghề sơ cấp, công nhân KT	3.56	3.83	4.99	7.21	19.69	19.88	25.71	24.84
Trung cấp, THCN	5.7	5.5	5.74	5.84	.	.	.	2.59
Cao đẳng – đại học	3.31	3.84	4.14	4.45	.	.	.	4.51
Trên đại học	0.02	0.04	0.04	0.04	.	.	.	0

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, 2000-2007

cách so sánh tiền công theo giới để xem xét bình đẳng giới. Vấn đề bình đẳng giới nằm ngay trong quan điểm nghề nghiệp, vị thế trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động xã hội khác. Thu nhập vì vậy theo quan điểm của chúng tôi không phải là thước đo chính về sự bình đẳng giới. Lý do chính dẫn đến quan niệm này theo chúng tôi là thu nhập của lao động nữ hầu như không được tính, ít nhất là các công việc gia đình và sản xuất tự cung tự cấp, hoặc không thể tính đúng vì không có một chế độ hạch toán nào cho đối tượng này. Tuy vậy, qua phân tích dữ liệu điều tra lao động việc làm chúng ta cũng có thể thấy một số điểm cơ bản.

Trong các doanh nghiệp, thu nhập của người lao động phụ thuộc vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế. Do đó, tiền lương, tiền công trả cho người lao động bảo đảm được tính công bằng, không có sự phân biệt về giới. Tuy nhiên, trong thực tế, lao động nữ luôn có thu nhập thấp hơn so với nam.

Lao động nữ chiếm số đông trong những ngành nghề không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao, thu nhập thấp. Mặc dù không có sự phân biệt về tiền lương song thu nhập thực tế của lao động nữ chỉ bằng 75% so với thu nhập của lao động nam. Trình độ học vấn của phụ nữ so với nam giới ở bậc đại học và sau đại học có sự chênh lệch lớn. Vấn đề tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Tâm lý “trọng nam khinh nữ” vẫn còn đeo bám dai dẳng đối với số đông gia đình người Việt.

Theo số liệu điều tra lao động việc làm năm 2009, thu nhập bình quân trên một tuần của lao động nữ là 383,030 đồng; trong khi nam giới có mức thu nhập bình quân là 509,940 đồng/tuần. Như vậy, thu nhập bình quân chung của nữ chỉ bằng khoảng 75% thu nhập của nam.

Hầu như lao động nữ không có cơ hội tìm việc có thu nhập cao, dữ liệu điều tra lực lượng lao động 2009 cho thấy so với lao động nam thì thu nhập từ tiền công tiền lương của lao động nữ thấp hơn nhiều.

Trong sáu vị thế công việc chia theo số liệu điều

Bảng 22: Thu nhập bình quân của lao động nữ chia theo giới tính

Giới tính	Thu nhập/tuần (nghìn đồng)
Nam	509,94
Nữ	383,03

(Nguồn: Điều tra lao động việc làm 2009)

Bảng 23: Thu nhập bình quân của lao động nữ chia theo vị thế công việc

Vị thế công việc	Thu nhập/tuần (nghìn đồng)
Chủ cơ sở	995,65
Tự làm	289,59
Lao động gia đình	.
Làm công ăn lương	471,00
Xã viên hợp tác xã	313,26
Thợ học việc	237,07

(Nguồn: Điều tra lao động – việc làm 2009)

tra lao động việc làm 2009, lao động nữ là chủ cơ sở có thu nhập trung bình cao nhất, đạt 995.650 đồng/tuần, rất tiếc là tỷ lệ lao động nữ ở vị trí này quá thấp. Lao động tự làm và thợ học việc có thu nhập rất thấp, nữ lao động trong gia đình chủ yếu là không hưởng tiền công, tiền lương.

+ Thu nhập tác động đến tạo việc làm và chất lượng việc làm:

Về mặt lý thuyết với nền kinh tế đang tăng trưởng theo chiều rộng thì thu nhập tăng sẽ kéo theo việc làm tăng. Điều này có thể thấy được tương đối rõ ràng trong những năm gần đây. Tuy vậy phía sau quan hệ này chính là chất lượng việc làm, thể hiện qua năng suất lao động. Theo kết quả một nghiên cứu của CSEDPF năm 2010 thì khi tăng 1% giá trị sản xuất mức tỷ lệ tăng việc làm cao nhất thuộc ngành công nghiệp (0,5679%) tiếp đến là nông nghiệp (0,4521%) và dịch vụ thấp nhất (0,3453%)².

Điều này cho thấy hiệu một năng xuất lao động rất thấp trong khi sử dụng lao động. Với nhìn nhận này không thể có được một mức thu nhập cao khi đội ngũ lao động vẫn ở trình độ như hiện nay nhất là đối với lao động nữ.

4.3. Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào việc làm phi chính thức

Khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức đang ngày càng phát sinh đa dạng hơn việc làm phi chính thức. Trong nhiều nghiên cứu khác nhau, người ta đã và đang tiếp tục tìm kiếm chính sách cho lao động và việc làm phi chính thức. Các chính sách này có thể có các mục tiêu cụ thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau. Đối với Việt Nam vấn đề lớn chính là hệ thống hỗ trợ cộng đồng đối với lao động phi chính thức nhằm giảm những thiệt thòi cho người lao động và cũng giảm hệ lụy cho chính cộng đồng.

Theo kết quả khảo sát của chính CSEDPF trong một nghiên cứu hợp tác với ILO tháng 6/2011 có

50% số lao động phi chính thức là lao động nữ (Trong đó không tính lao động nông nghiệp), tỷ lệ này năm 2009 chỉ ở mức 43%. Về số lượng khoảng 22 triệu lao động nữ tham gia hoạt động kinh tế và một tỷ lệ lớn đang là lao động nông nghiệp hoặc lao động phi chính thức. Có đến 37% số lao động nữ phi chính thức không đủ mức thu nhập để có thể tham gia bảo hiểm xã hội. Trong thời kỳ khủng hoảng nhiều báo cáo thống kê cho thấy lao động mất việc trở thành lao động phi chính thức mà tỷ lệ mất việc đồng biến với tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật. Điều này cho thấy việc gia tăng lao động nữ ở khu vực phi chính thức không chỉ xảy ra thường xuyên mà còn trầm trọng hơn khi có những biến động xấu về kinh tế - xã hội. Tham gia nhiều hơn vào khu vực phi chính thức đồng nghĩa với lao động nữ chịu nhiều thiệt thòi hơn khi kinh tế suy thoái và hưởng lợi ít hơn khi kinh tế thịnh vượng.

4.4. Phụ nữ trong hoạt động kinh tế xã hội

4.4.1. Địa vị phụ nữ trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Vị trí công việc trong các tổ chức kinh tế xã hội nói chung và ở các cơ sở sản xuất kinh doanh được tổ chức như những đơn vị kinh tế độc lập theo thời gian cho thấy những gì xã hội giành cho từng cá nhân. Địa vị lao động nữ là vấn đề được nhắc đến trong hầu hết các chương trình, kế hoạch nhân sự của tất cả các đơn vị sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, hiện tại còn không ít sự khác nhau ngay trong quan niệm và thực tế phân công lao động ở các cơ sở sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân thì có nhiều, trong đó có nguyên nhân từ quan niệm truyền thống, từ chính cách nghĩ của lao động nữ, sự an phận trong gia đình đang là cơ sở dẫn đến địa vị thấp của phụ nữ ở các hoạt động sản xuất kinh doanh. Dữ liệu điều tra lao động việc làm 2000-2006, với một số hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh bảng 24 cho thấy:

- Xu hướng tăng tỷ lệ tự làm chủ cho hoạt động trong các cơ sở tự làm của nữ đã giảm từ 34,5% năm 2000 còn 10,9% năm 2006 trong khi đó tỷ lệ này của nam từ 53% năm 2000 còn 22% năm 2006 điều đó cho thấy khả năng tự làm của nữ giảm, rất tiếc không có được sự liên hệ về chuyển đổi vị thế của từng lao động vì vậy khó có thể nói đây là hiện tượng tốt hay không tốt;

- Cơ sở tự làm có thuê lao động giảm dần ở cả hai giới;

Bảng 24: Vị thế công việc theo giới (%)

	Năm	Giới tính	
		Nam	Nữ
Tự làm cho bản thân	2000	52.9	34.5
	2001	23.6	24.1
	2002	50	31.4
	2004	22.8	9.4
	2005	31.5	12.9
	2006	22.4	10.9
Tự làm, có thuê lao động	2001	1.4	1.2
	2004	0.5	0.2
	2005	0.7	0.3
	2006	0.5	0.2
Chủ doanh nghiệp	2000	0.3	0.2
	2001	7.8	15.8
	2002	0.5	0.3
	2004	11.4	13
	2005	16.2	21.3
	2006	0.6	0.2
Lao động trong hộ gia đình không hưởng tiền công, tiền lương	2000	19.5	45.2
	2001	2.3	1.7
	2002	19.3	45.4
	2004	12	24.4
	2005	16.3	37.9
	2006	11.5	23.5

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, 2000-2007

- Nữ là chủ doanh nghiệp tăng không ổn định từ 0,2% năm 2000 lên mức cao nhất 21% năm 2005 sau đó giảm hẳn. Điều này cũng xảy ra với lao động nam. Như vậy, có thể điều kiện sản xuất kinh doanh và các chính sách vĩ mô thay đổi sau Đại hội 10 của ĐCS Việt Nam cùng với tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp đã sắp xếp lại cấu trúc ngành và nội bộ các ngành sản xuất kinh doanh dẫn đến hiện tượng này;

- Lao động trong hộ gia đình không hưởng lương có xu thế giảm đi đối với cả lao động nam và lao động nữ, nhưng số tuyệt đối thì vẫn cho thấy tỷ lệ nữ làm việc ở vị thế này năm 2006 còn cao hơn cả tỷ lệ tương ứng của nam năm 2000 (23,4% so với 19,5%). Phần tiếp theo sẽ phân tích rõ hơn vấn đề này với việc bổ sung dữ liệu điều tra lao động nữ nông thôn.

4.4.2. Phụ nữ trong gia đình

Theo truyền thống Việt Nam cũng như các kết quả nêu trên, phụ nữ đặc biệt là phụ nữ có chồng gắn chặt mọi hoạt động của mình với gia đình. Khi nói đến vai trò của phụ nữ trong gia đình tất cả các

Bảng 25: Qui mô hộ theo nhóm tuổi của nữ giới

Nhóm tuổi	Miền núi và trung du phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
15-19	3.00	4.00		5.00		3.00	6.00
20-24	4.32	4	4	3.86	4.11	3.71	3.89
25-29	3.86	4.06	4.35	3.68	4.39	4.13	4.02
30-34	4.33	4	4.67	4.35	4.52	4.27	4.67
35-39	4.35	4.25	5.22	4.57	4.89	4.69	4.65
40-44	4.5	4.07	5.39	4.69	5.07	4.75	5.05
45-49	4.67	3.76	4.67	4.89	5.49	5.08	5.18
Chung	4.43	3.96	4.86	4.64	4.84	4.67	4.8
Năm 2002	5.54	4.31	4.55	4.38	5.29	4.68	4.62

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra lao động nữ nông thôn 2007

nghiên cứu cùng như các cá nhân đều khẳng định vai trò to lớn của phụ nữ trong việc chăm sóc gia đình, con cái và người già. Gánh nặng này trước hết có thể tương đương được qua hai chỉ tiêu qui mô hộ và số con của họ. Bảng 25 - 27 cho số liệu trung bình theo vùng và nhóm tuổi của phụ nữ có chồng chung sống năm 2007 ở nông thôn.

Mặc dù sau 5 năm qui mô hộ nói chung giảm so với năm 2002 nhưng không phải giảm ở tất cả các vùng. Những vùng khó khăn về kinh tế xã hội qui mô hộ thậm chí còn tăng. Gánh nặng nội trợ, chăm sóc gia đình hầu như không có dấu hiệu thuyên giảm ở nông thôn.

Lý do đó có thể cho rằng qui mô gia đình là yếu tố tạo gánh nặng công việc “vô danh” cho phụ nữ một phần do truyền thống phân công lao động gia đình, do quan niệm về thiên chức của phụ nữ. Đối với phụ nữ nông thôn những yếu tố này thể hiện rõ qua dữ liệu điều tra lao động nông thôn. Khi được hỏi về đảm nhận nội trợ gia đình và lý do người ta nhận được thống kê từ 3863 phụ nữ nông thôn thì 89% cho biết nội trợ do phụ nữ (người vợ) đảm nhận. Lý do được giải thích như sau (bảng 26).

Có đến 49% cho rằng phụ nữ rồi việc hơn nam giới và 28% cho rằng việc nội trợ phù hợp với phụ nữ. Lý do thứ 2 có thể do truyền thống và thiên chức của phụ nữ, còn lý do thứ nhất khó chấp nhận được.

Trong chăm sóc gia đình và nội trợ thì chăm sóc con cái chiếm một khối lượng thời gian lớn. Hãy xem những gì có thể làm tăng khả năng thụ hưởng sự phát triển kinh tế xã hội mà phụ nữ có thể.

Rõ ràng là so với các thế hệ trước, phụ nữ (mà chủ yếu là phụ nữ nông thôn) Việt Nam đã có thể giảm bớt gánh nặng chăm sóc con cái khi tổng tỷ suất sinh của các thế hệ sau giảm đi rất rõ. Với TFR khoảng 2,1 (như trong phần 4.2.1) thì hầu hết phụ nữ sẽ kết thúc sinh đẻ ở khoảng tuổi 34-35. Như vậy họ có điều kiện chăm sóc con cái tốt hơn và cũng phải chăm ít con hơn. Đây là một trong những kết quả đã được nghiên cứu khẳng định. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi muốn đánh giá trên một khía cạnh khác đó là tác động giảm sinh từ tăng trưởng kinh tế và các chính sách. Sơ đồ sau đây cho thấy quá trình tăng tổng sản phẩm kéo theo quá trình giảm tổng tỷ suất sinh. Đối với Việt Nam, chúng tôi cho rằng mức 2,1 có thể sẽ là mức ổn định lâu dài và biến động thu nhập trong tương lai sẽ gần như

Bảng 26: Lý do nữ đảm nhận việc nội trợ (năm 2007)

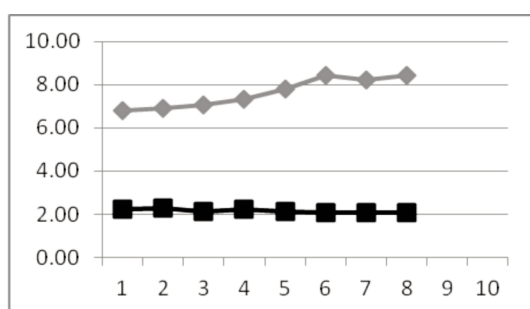
Lý do đảm nhận việc nội trợ	Số người	Tỷ lệ
Căn cứ vào thời gian rảnh của các thành viên	1702	49.38%
Căn cứ vào trình độ học vấn của các thành viên	108	3.13%
Căn cứ vào khả năng tạo thu nhập của các thành viên	79	2.29%
Căn cứ vào mức độ phù hợp của các thành viên với công việc	966	28.02%
Căn cứ vào sức khỏe của các thành viên	69	2.00%
Do ý thức tham gia của các thành viên	305	8.85%
Khác	218	6.32%
Tổng	3447	100.00%

Nguồn: tính toán từ dữ liệu điều tra lao động nữ nông thôn 2007

Bảng 27: Số con trung bình của phụ nữ 15-49 tuổi (năm 2007)

Nhóm tuổi	Miền núi và trung du phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
15-19	2.00	.00		.00		1.00	5.00
20-24	0.97	1.45	0.8	0.86	1.11	1.36	0.8
25-29	1.28	1.77	1.39	0.97	1.78	1.8	1.43
30-34	1.79	2	2.15	1.77	2.22	2.14	1.97
35-39	2.07	2.16	2.9	2.25	2.75	2.49	2.51
40-44	2.36	2.37	3.31	2.58	3.25	2.91	2.89
45-49	2.9	2.57	3.9	2.89	4.13	3.49	3.4

Nguồn: tính toán từ dữ liệu điều tra lao động nữ nông thôn 2007

Hình 2: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và tổng tỷ suất sinh ở Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2000 - 2010

không tác động đến TFR, hình ảnh các năm 2005-2007 hình 2 gợi ý dự báo này.

Cơ hội thay đổi hơn nữa mức thụ hưởng tăng trưởng kinh tế đang mở ra cho phụ nữ Việt Nam ngay cả ở nông thôn.

Những tiến bộ về bình đẳng giới trong phạm vi gia đình đang dần hình thành. Một mặt, nam giới đang ghe vai cùng phụ nữ đảm nhận nhiều công việc gia đình hơn, và phụ nữ cũng đang có vai trò lớn hơn trong những công việc mà trước đây hầu như là mảnh đất độc quyền của nam giới.

Có 49,9% phụ nữ nông thôn cho biết cả hai vợ chồng cùng chăm sóc nuôi dạy con cái, trong khi tỷ lệ hộ chỉ có vợ đảm nhận việc này là 44%.

Một tỷ lệ đang lớn dần cả hai vợ chồng chăm sóc người già, ốm đau trong các hộ ở nông thôn (22,5% năm 2007).

Vai trò tạo ra thu nhập cũng được xác định đầy đủ hơn, chỉ có 18% số hộ cho rằng chỉ có chồng tạo thu nhập, trong khi có 12% số hộ cho rằng chỉ có vợ tạo thu nhập và một tỷ lệ lớn 66% số hộ cho rằng cả hai người có vai trò như nhau.

Về vai trò đối ngoại của hộ, một tỷ lệ gần như

ngang bằng (15%) số hộ cho rằng việc đối ngoại do 1 giới đảm nhận và 61% việc đối ngoại được coi là như nhau của cả hai vợ chồng. Có thể nói đây là một thay đổi cần được ghi nhận và theo truyền thống thay đổi này có tính bền vững như những đặc trưng văn hóa khác.

Việc quyết định các vấn đề khác trong gia đình cũng đạt được những kết quả ngày càng tốt hơn. Việc quyết định các công việc hàng ngày nói chung là được bàn bạc thống nhất (khoảng 55%). Ngoài ra

Bảng 28: Vai trò của người vợ so với chồng trong việc quyết định các vấn đề chính trong gia đình

Nội dung	Vai trò
Số con và thời gian sinh con	Vợ > Chồng
Định hướng việc học hành cho con cái	Vợ > Chồng
Định hướng việc nghề nghiệp cho con cái	Vợ > Chồng
Định hướng việc hôn nhân cho con cái	Vợ > Chồng
Chi tiêu nhỏ trong gia đình	Vợ > Chồng
Chi tiêu những khoản lớn trong gia đình	Chồng > Vợ

Nguồn: tính toán từ dữ liệu điều tra lao động nữ nông thôn 2007

có sự phân định theo từng nội dung, tỷ lệ hộ có vai trò quyết định khác nhau của vợ và chồng được tóm tắt ở bảng 28.

4.4.3. Phụ nữ trong đời sống cộng đồng

+ Thông tin từ các cơ sở dữ liệu:

Vai trò phụ nữ trong cuộc sống cộng đồng trước hết thể hiện bởi tính đại diện của họ cho gia đình mình đối với các hoạt động có liên quan đến cộng đồng. Yếu tố này hình thành như một đặc trưng văn hóa và là kết quả của cả một quá trình phát triển xã hội, nó không chỉ phụ thuộc vào các chương trình vận động bình đẳng giới. Bảng 29 chất lọc từ điều tra lao động nữ nông thôn, mô tả sơ lược những nội dung này.

Vai trò của phụ nữ trong hệ thống chính trị luôn

Bảng 29: Vai trò của người vợ so với chồng trong việc quyết định các vấn đề kinh tế - xã hội chính

Nội dung	Vai trò
Đầu tư sản xuất, kinh doanh	Chồng > Vợ
Sử dụng đất thổ cư và nhà ở	Chồng > Vợ
Sử dụng đất canh tác, sản xuất	Chồng > Vợ
Quan hệ họ hàng	Vợ > Chồng
Quan hệ với xóm làng	Vợ > Chồng
Quan hệ với chính quyền	Chồng > Vợ

Nguồn: tính toán từ dữ liệu điều tra lao động nữ nông thôn 2007

được khẳng định ở tất cả các nghị quyết của ĐCS Việt Nam cũng như Chính phủ Việt Nam. Các chương trình cụ thể như “Vì sự tiến bộ của phụ nữ”, “Nâng cao năng lực phụ nữ Việt Nam”,... Việc hình thành các câu lạc bộ doanh nghiệp nữ, các chương trình hỗ trợ phụ nữ làm kinh tế, các phong trào hành động vì bình đẳng giới,... luôn được quan tâm. Đảng và nhà nước cũng đang giành sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề phương thức hoạt động của Hội liên hiệp phụ nữ thông qua việc nghiên cứu, tổng kết các phong trào, lắng nghe ý kiến từ nhiều tổ chức, các nhân đề giải quyết tốt hơn vấn đề phát triển phụ nữ, xây dựng người phụ nữ mới phù hợp với nền kinh tế phát triển, đồng thời không làm mất đi những truyền thống tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam.

+ Đánh giá từ văn kiện (dự thảo) đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XI- 2011:

- Lao động nữ tiếp tục đóng góp tích cực, hiệu quả vào thành tựu phát triển kinh tế của đất nước, chiếm tỷ lệ cao trong các ngành kinh tế mũi nhọn như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, các ngành chế biến, xuất khẩu³ và tham gia ngày càng nhiều hơn vào khu vực kinh tế chính thức⁴. Tỷ lệ phụ nữ tham gia quản lý tăng lên trong khu vực doanh nghiệp và kinh tế hộ gia đình⁵. Các doanh nghiệp do phụ nữ quản lý tạo được nhiều công ăn việc làm cho lao động nữ, đóng góp tích cực vào các hoạt động nhân đạo.

- Phụ nữ đóng góp đáng kể vào phát triển văn hóa, xã hội của đất nước⁶. Sức khỏe phụ nữ tiếp tục được cải thiện, tuổi thọ đạt 75,6 tuổi⁷; tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai trên 3 lần tăng (trên 86%).

- Học sinh nữ, sinh viên nữ chiếm xấp xỉ 52%, thủ khoa là nữ thường chiếm số đông trong các kỳ thi tuyển sinh và tốt nghiệp; hiện tượng trẻ em gái bỏ học sớm đã được cải thiện. Đội ngũ nữ trí thức

tiếp tục tăng về số lượng và chất lượng, chiếm 1/3 tổng số trí thức, có nhiều công trình nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật đem lại lợi ích kinh tế - xã hội trên nhiều lĩnh vực.

- Phụ nữ chủ động tham gia vào hoạt động chính trị ở các cấp, các ngành và cộng đồng; tích cực thực hiện các quyền công dân, tham gia vào các hình thức dân chủ trực tiếp ở địa phương⁸. Phụ nữ tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý tăng ở một số lĩnh vực, tăng nhiều hơn ở cấp huyện và cấp cơ sở⁹; ngày càng nâng cao về chất lượng.

- Phụ nữ ngày càng được nâng cao nhận thức, kiến thức về luật pháp, chính sách, về xã hội, gia đình; phát huy vai trò quan trọng trong tổ chức cuộc sống gia đình, nuôi dạy con, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, các giá trị đạo đức của dân tộc, truyền thống của gia đình.

+ Khó khăn, thách thức:

- Chất lượng lao động nữ còn thấp so với chất lượng bình quân chung của lực lượng lao động cả nước. Tỷ lệ nữ trí thức trong số người có bằng cấp sau đại học còn thấp. Số đông lao động nữ chưa qua đào tạo nghề, làm việc ở những ngành nghề không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao, thu nhập thấp, điều kiện lao động không đảm bảo, việc làm thiếu ổn định. Vấn đề việc làm của lao động nữ ở khu vực nông thôn, khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa được giải quyết. Đời sống của một bộ phận phụ nữ, đặc biệt nhóm phụ nữ yếu thế, phụ nữ di cư tự do, phụ nữ dân tộc thiểu số... còn nhiều khó khăn.

- Phụ nữ và trẻ em gái chiếm số đông trong số người không biết đọc, biết viết¹⁰. Công tác xóa mù chữ cho phụ nữ ở lứa tuổi từ 15 đến dưới 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Phụ nữ ít có điều kiện tham gia và thụ hưởng các hoạt động văn hóa, thông tin. Mức độ tiếp cận dịch vụ y tế, nước sạch của phụ nữ vùng sâu, vùng xa, phụ nữ di cư còn nhiều hạn chế; chị em còn gặp nhiều vấn đề trong chăm sóc sức khỏe sinh sản; tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm chưa nhiều.

- Tỷ lệ cán bộ nữ, đảng viên nữ còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và đóng góp của phụ nữ. Sự tham gia của phụ nữ trong hoạch định chính sách ở một số lĩnh vực còn chưa đạt hiệu quả như mong muốn, dẫn đến thực hiện bình đẳng giới chưa đạt kết quả.

- Một bộ phận phụ nữ thiếu hiểu biết về luật pháp,

chính sách, hạn chế về nhận thức chính trị nên còn bị kẻ xấu lôi kéo.

- Trong gia đình, tư tưởng trọng nam khinh nữ ở nhiều nơi còn phổ biến dẫn đến hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh có dấu hiệu gia tăng. Giá trị đạo đức, truyền thống gia đình bị giảm sút; bạo lực trên cơ sở giới dưới nhiều hình thức vẫn còn là vấn đề nổi cộm; tệ nạn xã hội có xu hướng tăng; dịch vụ gia đình và các phúc lợi xã hội hỗ trợ gia đình và phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, còn hạn chế. Phụ nữ chịu nhiều sức ép giữa công việc gia đình với trách nhiệm xã hội và nhu cầu học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp.

4.5. Kết luận

Cùng với sự phát triển và những đổi thay của nền kinh tế trong những năm đầu thế kỷ XXI, phụ nữ Việt Nam đã có được những thay đổi quan trọng và đáng ghi nhận. Cũng như cộng đồng nói chung, cộng đồng nữ là những người đóng góp công sức của mình cho mọi thành công trên con đường phát triển của đất nước và cũng gánh chịu mọi rủi ro trên con đường này.

Qua những diễn biến về vị thế phụ nữ những năm qua có thể thấy rằng thành quả phát triển mà phụ nữ Việt Nam được thụ hưởng bao gồm:

- Tính bình đẳng trên phạm vi cộng đồng và trong phạm vi gia đình được khẳng định cả trong tư tưởng và cuộc sống hằng ngày. Luật bình đẳng giới đã được ban hành, sửa đổi nhiều lần cho phù hợp và đã hoàn thành. Lực lượng lao động nữ chiếm một tỷ lệ dân số lớn (khoảng 49%), hầu hết phụ nữ đều được tham gia đào tạo và được người chồng chia sẻ gánh nặng công việc gia đình với họ.

- Năng lực phụ nữ đang có cơ hội được giải phóng ngày càng đầy đủ hơn. Phụ nữ được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn khác nhau nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng của họ, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học và công nghệ chế biến.

- Các tổ chức của những người phụ nữ thực sự có tác dụng đối với từng thành viên thông qua các hoạt động cụ thể và hiệu quả. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, với mạng lưới rộng khắp toàn quốc và số lượng lớn các thành viên, đã có những hoạt động tốt kết nối và phối hợp phụ nữ trong các hoạt động khác nhau, trong đó, hoạt động tín dụng là một ví dụ điển hình.

- Phụ nữ đã từng bước tiếp cận được các nguồn lực trong phát triển kinh tế xã hội, ví dụ như đất đai,

dịch vụ công cộng (giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng).

- So sánh với thời kỳ trước, gánh nặng chăm sóc con cái của phụ nữ Việt Nam (đặc biệt là phụ nữ nông thôn) đã giảm đi đáng kể khi mà tổng tỷ suất sinh của các thế hệ gần đây đã giảm đi nhiều.

- Phụ nữ được bảo vệ tương đối tốt. Theo thời gian, vai trò của phụ nữ trong các quyết định xã hội được cải thiện, đặc biệt là mối quan hệ với người thân và hàng xóm.

Tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề đặt ra cần được giải quyết; mà đó vừa là cơ hội vừa là thách thức với phụ nữ, chẳng hạn như:

- Giáo dục đối với phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn vẫn còn là một vấn đề cần quan tâm, 50% phụ nữ nông thôn chưa hoàn thành trung học. Điều đó cho thấy sự cải thiện chậm chạp, chậm phổ cập giáo dục trung học cho phụ nữ; và cũng cho thấy sự khác biệt lớn về hiệu quả chính sách giữa khu vực nông thôn và thành thị.

- Nữ giới tham gia thị trường lao động ở độ tuổi trẻ hơn so với nam giới, và chủ yếu là lao động phổ thông hoặc chưa qua đào tạo việc làm. Một tỷ lệ lớn lao động nữ làm việc tại gia đình riêng của mình, không có tiền lương, tiền công (60% là ở khu vực nông thôn). Nói cách khác, họ làm việc, nhưng công việc nhằm chăm sóc gia đình, hoặc họ tham gia vào các hoạt động tạo ra thu nhập nhưng lại không được nhận bất kỳ khoản thanh toán nào; không có khái niệm về tiền lương, tiền công cho các công việc này. Vấn đề này là không công bằng đối với người phụ nữ và nó tạo ra một gánh nặng trong cuộc sống của họ.

- Lao động nữ phần lớn là tập trung trong những ngành nghề đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp và có thu nhập thấp. Mặc dù không có sự phân biệt về tiền lương, tiền công, nhưng thu nhập thực tế của lao động nữ chỉ bằng 75% so với nam giới.

- Phụ nữ vẫn phải tiêu tốn nhiều thời gian hơn để chăm sóc gia đình, và chịu trách nhiệm cho công việc gia đình nhiều hơn so với nam giới.

Khuyến nghị đặt ra cho các nhà chức trách là cần nâng cao vị thế của người phụ nữ trong xã hội, đồng thời giải quyết các hệ quả liên quan đến đổi mới kinh tế vĩ mô, bao gồm:

- Cần xác định rõ ràng hơn nữa những di sản cần giữ lại như những truyền thống tốt đẹp của phụ nữ nói chung và phụ nữ Việt Nam nói riêng;

- Phân biệt rõ hơn những tất yếu trong quá trình phát triển để có thể chấp nhận và chủ động vươn lên trong cộng đồng;

- Tránh thụ động trong tham gia và thụ hưởng và nâng cao khả năng thụ hưởng các thành quả phát triển kinh tế xã hội;

- Trước những cơ hội và thách thức mới điểm yếu nhất của phụ nữ hiện nay (và cùng là của lao động nói chung) đặc biệt là phụ nữ nông thôn là đầu tư cho học vấn và kỹ năng nghề nghiệp. Đây có thể là điểm mấu chốt nhất cho quá trình phấn đấu, phát triển và bình đẳng;

Đổi mới kinh tế vĩ mô Việt Nam trong thời kỳ qua

đã mang lại những thay đổi nhanh chóng và thành tựu đáng ghi nhận cho kinh tế- xã hội Việt Nam. Những tác động tới vị thế của người phụ nữ là rất rõ rệt. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề, mà có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn tới. Một trong những vấn đề chính và nóng hiện nay là sự thiếu đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, kỹ năng chuyên nghiệp cho lao động nói chung và lao động nữ nói riêng. Vấn đề này cần được xem xét, giải quyết kỹ lưỡng và sẽ là chìa khóa cho sự thành công, phát triển, và bình đẳng của Việt Nam trong tương lai. □

Chú thích:

1. Từ đây nếu không có sai khác nhiều từ các nguồn số liệu chúng tôi sẽ ghi nguồn từ Điều tra lao động việc làm.
2. Mô hình dự báo cung cầu lao động Việt nam 2010-2015-2020. CSEDPF và ILO.
3. Tỷ lệ %.
4. 46% số người làm công ăn lương trong các lĩnh vực SXKD là nữ.
5. 41,12% chủ cơ sở, doanh nghiệp, 49,42% chủ hộ gia đình sản xuất kinh doanh.
6. % phụ nữ trong ngành giáo dục, y tế.
7. So với tuổi thọ trung bình năm 2007 là 72 tuổi.
8. % phụ nữ tham gia bầu cử.
9. % phụ nữ trong cấp ủy Đảng, Quốc hội, các bộ, ngành.
10. Chiếm 50,2% trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và 68,4% trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Liên minh châu Âu – ILO (2009), Xu hướng việc làm Việt Nam năm 2009.
2. Melanie Beresford (1997), Tác động của đổi mới kinh tế vĩ mô đối với phụ nữ Việt Nam.
3. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009– 2010), báo cáo về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nơi cư trú.
4. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2004– 2006 -2008), Tóm tắt kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam.
5. ILO, 2009, KILM6.
6. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, số liệu điều tra lao động và việc làm Việt Nam 1995 – 2007.
7. CSEDPF, 2010, nhận dạng việc làm phi chính thức tại Việt Nam – độ bao phủ chính sách và các vấn đề cần nghiên cứu.
8. Quyết định 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010, Phê duyệt chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020.